TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/2026/QĐST-HNGĐ	*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 56/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn*: anh **Nguyễn Văn C**, sinh ngày 29/3/1988.

Căn cước công dân số: 001088031439, cấp ngày 24/7/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: thôn D, xã Ư, Thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: chị **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 13/8/1988.

Căn cước công dân số: 001188050237, cấp ngày 22/11/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: thôn D, xã Ư, Thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2011 ngày 09/02/2011 của Uỷ ban nhân dân xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa nay là xã xã Ứng Hòa, thành phố Hà Nội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 01 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 01 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N chấm dứt kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật.

2.2 Về con chung: anh Cảnh, chị Nguyệt xác nhận có hai con chung là: cháu Nguyễn Đức Thiện, sinh ngày 06/7/2011; cháu Nguyễn Thị Thu, sinh ngày 04/01/2013.

Sau ly hôn anh Cảnh, chị Nguyệt thống nhất thỏa thuận giao cháu Thu cho anh Nguyễn Văn C; giao cháu Thiện cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Cảnh, chị Nguyệt về việc không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi anh Cảnh, chị Nguyệt có yêu cầu mới.

Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

2.3 Về tài sản chung, công nợ chung: anh Cảnh, chị Nguyệt đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về án phí: anh Cảnh, chị Nguyệt mỗi người phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Cảnh chịu cả phần án phí thay cho chị Nguyệt, anh Cảnh phải chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*); Xác nhận anh Cảnh đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng chẵn)* tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002351 ngày 26/01/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Hà Nội. Trả lại cho anh Nguyễn Văn C 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND Khu vực 12.*
- *THADS Khu vực 12.*
- *UBND xã Ứng Hòa, thành phố Hà Nội;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Trần Thị Thu Hường

Anh Khoa và chị Linh xác nhận 9,5 chỉ vàng là tài sản riêng của chị Linh. Sau khi cưới Anh Khoa có cầm, bán, chỉ dùng số tiền bán vàng này vào mục đích cá nhân.

Thời điểm Anh Khoa bán vàng là tháng 12/2024, nay vợ chồng ly hôn Anh Khoa đồng ý thanh toán cho chị Linh số tiền 77.900.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng) là số tiền Anh Khoa bán vàng tại thời điểm tháng 12/2024.